TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/DS-ST
Ngày: 25-8-2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Hùng Vương.

2. Ông Đinh Văn Thân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Kim Huệ, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên toà: Ông Giàng Chẩn Sồ - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2025 về: Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn V; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Thôn M, xã L, tỉnh Tuyên Quang; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị D; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Tổ x, phường H, tỉnh Tuyên Quang; *vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 20/11/2024, biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Văn V trình bày:

Ông Trần Văn V được ông Trần Văn B là người cùng làng giới thiệu bà Phạm Thị D có địa chỉ tại tổ x, phường Q, thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là tổ x, phường H, tỉnh Tuyên Quang) có nhu cầu mua lợn để kinh doanh mặt hàng thịt lợn quay. Năm 2011, ông V và bà D có thỏa thuận hợp đồng mua bán lợn, theo đó khi nào bà D có nhu cầu thì sẽ gọi cho ông V; ông V có trách nhiệm thu mua

lợn con trong làng, là loại lợn có khối lượng từ 10 đến 20 kg/con; sau đó ông V có trách nhiệm vận chuyển lên cho bà D để kinh doanh mặt hàng thịt lợn quay. Về giá cả, hai bên thỏa thuận theo giá thị trường, lúc thì 70.000 đồng/01 kg lợn hơi, lúc thì 75.000 đồng/01 kg lợn hơi. Về thanh toán tiền, hai bên không thỏa thuận cụ thể về địa điểm, phương thức, thời hạn trả tiền hàng; có chuyến bà D trả tiền luôn khi nhận hàng, có chuyến thì nợ lại một ít. Việc thỏa thuận hợp đồng không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Ông V thu mua lợn và bán cho bà D từ năm 2011 đến năm 2016 thì chấm dứt hợp đồng mua bán do bà D không thanh toán tiền cho ông V. Ông V đã trực tiếp lên gặp bà D để đòi nợ nhiều lần nhưng bà D không chịu trả. Đến ngày 18/7/2016, ông V và bà D đã chốt sổ nợ, tổng số tiền bà D còn nợ ông V tính đến hết ngày 18/7/2016 là 156.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu đồng), sau nợ thêm 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng), tổng nợ là 174.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu đồng), có lập giấy chốt sổ tiền nợ.

Đến nay, do bà D vẫn chưa thanh toán tiền nợ từ việc mua bán lợn cho ông V nên ông V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà D có trách nhiệm trả cho ông V số tiền 174.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu đồng) theo Giấy chốt sổ nợ.

Ông V cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chốt sổ tiền nợ mua lợn của anh V (không đề ngày lập văn bản); Giấy xác nhận của ông Trần Văn B ngày 04/6/2025 (đều là bản gốc).

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bà Phạm Thị D vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về, không rõ địa chỉ nơi cư trú mới. Tòa án đã lập biên bản về việc không thực hiện được việc tống đạt, thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định, tuy nhiên không nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, thuộc trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn V, buộc bà Phạm Thị D phải trả cho ông Trần Văn V số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán lợn là 174.000.000

đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu đồng). Về án phí: Bị đơn bà Phạm Thị D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn ông Trần Văn V khởi kiện bị đơn bà Phạm Thị D, yêu cầu bà D phải trả số tiền còn nợ từ hợp đồng mua bán tài sản. Do ông V không có đăng ký kinh doanh nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn có nơi cư trú tại phường H, tỉnh Tuyên Quang nên căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; các điều 5 và 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2] Việc xét xử vắng mặt bị đơn bà Phạm Thị D: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bà Phạm Thị D vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Phạm Thị D.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng thì: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm."* Theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *"Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc."* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không nhận được yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên. Do đó, không có căn cứ để Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Phạm Thị D phải trả số tiền còn nợ từ hợp đồng mua bán tài sản: Bà Phạm Thị D và ông Trần Văn V đã lập Giấy chốt sổ tiền nợ mua lợn có nội dung: *"Chốt sổ hết ngày 18/7/2016, vợ chồng tôi có nợ của anh V 156.000.000 (Một trăm năm mươi sáu triệu đồng chẵn) tiền lợn. Sau nợ thêm 18.000.000 (Mười tám triệu đồng chẵn)*", có chữ ký của bà Phạm Thị D. Tại Giấy xác nhận ngày 04/6/2025, ông Trần Văn B là người cũng có quan hệ hợp đồng mua bán lợn với bà Phạm Thị D xác nhận việc thỏa thuận hợp đồng mua bán lợn giữa ông V và bà D là có thật. Do đó, có căn cứ để xác định giữa ông V và bà D có thỏa thuận hợp đồng mua

bán lợn trên thực tế. Hợp đồng mua bán lợn giữa ông V và bà D được giao kết vào năm 2011 (thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực); ông V đã thực hiện xong nghĩa vụ giao tài sản là đối tượng của hợp đồng mua bán; tuy nhiên đến nay ông V cho rằng bà D vẫn chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền, do đó hợp đồng thuộc trường hợp đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp.

[5] Xét thấy hợp đồng mua bán lợn giữa ông Trần Văn V và bà Phạm Thị D đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên căn cứ Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015, hợp đồng có hiệu lực và các bên tham gia hợp đồng phải chịu ràng buộc về quyền và nghĩa vụ với nhau theo thỏa thuận. Bà D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền trong hợp đồng mua bán tài sản, đã ký giấy chốt nợ số tiền 174.000.000 đồng nên căn cứ các điều 280, 352 và 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn V, buộc bà Phạm Thị D có trách nhiệm trả cho ông Trần Văn V số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán lợn là 174.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tư triệu đồng).

[6] Về xác định người có nghĩa vụ trả tiền: Xét thấy Giấy chốt sổ tiền nợ giữa ông Trần Văn V và bà Phạm Thị D có nội dung "vợ chồng tôi có nợ của anh V", tuy nhiên Giấy chốt sổ tiền nợ chỉ có chữ ký xác nhận của bà D; quá trình giải quyết vụ án, ông V xác định chỉ giao dịch thỏa thuận mua bán lợn với cá nhân bà D; bà D không có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nên không có căn cứ để xác định nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng mua bán tài sản là nghĩa vụ liên đới của bà D với người khác. Theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thực hiện nghĩa vụ liên đới, ông V có quyền yêu cầu cá nhân bà D phải thực hiện nghĩa vụ. Bà D có quyền yêu cầu người có nghĩa vụ liên đới phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với bà D, nếu có tranh chấp thì bà D có quyền khởi kiện tại Tòa án để được giải quyết bằng một vụ án độc lập khác.

[7] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị D phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể: 5% x 174.000.000 đồng = 8.700.000 đồng (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

[9] Về quyền kháng cáo: Căn cứ các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời

hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 184, 227, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; các điều 5 và 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Căn cứ các điều 117, 280, 352, 401, 430, 440 và 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn V.

Buộc bà Phạm Thị D trả cho ông Trần Văn V số tiền còn nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán lợn là **174.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm bảy mươi tư triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bị đơn bà Phạm Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền **8.700.000 đồng** (Tám triệu bảy trăm nghìn đồng).

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án DS tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Khánh Phương